

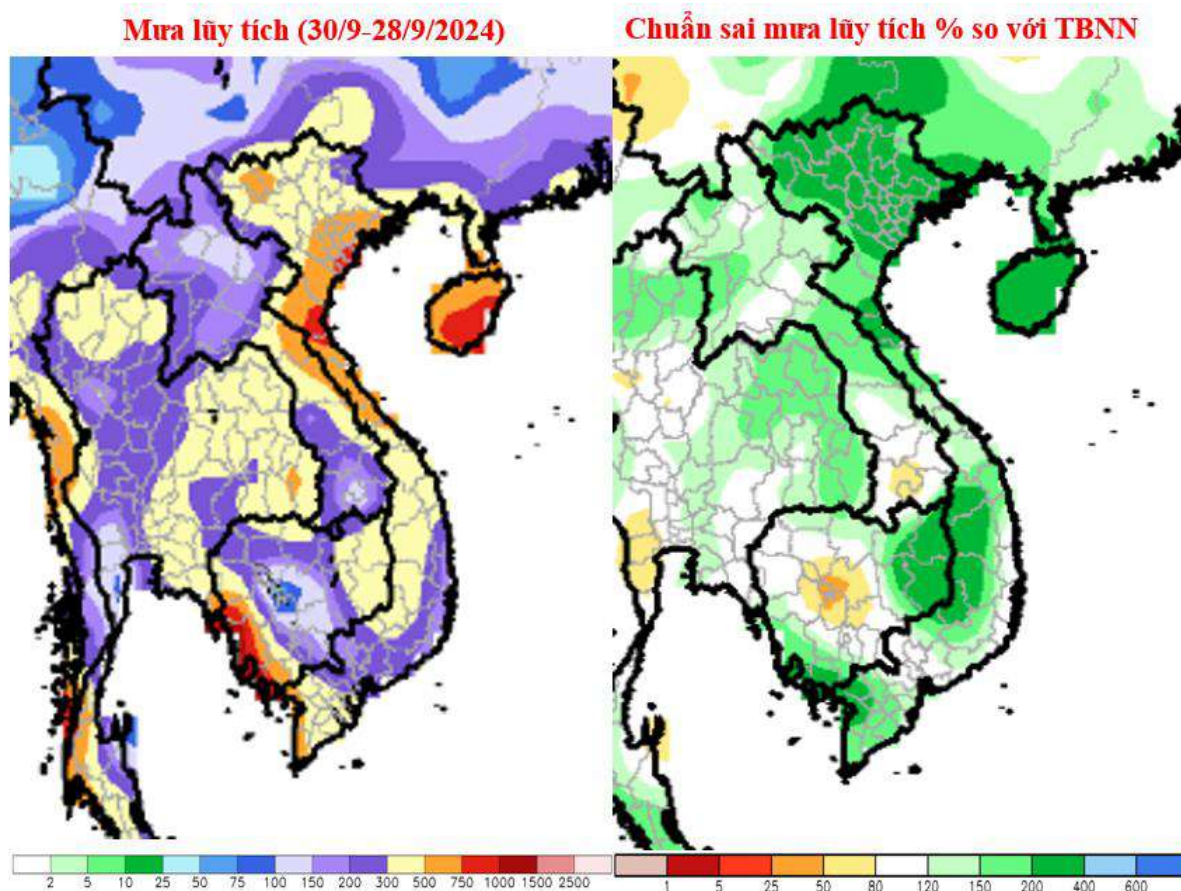
BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 10

Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước, phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024

I DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC THÁNG 9 NĂM 2024

1.1 Diễn biến mưa, bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)

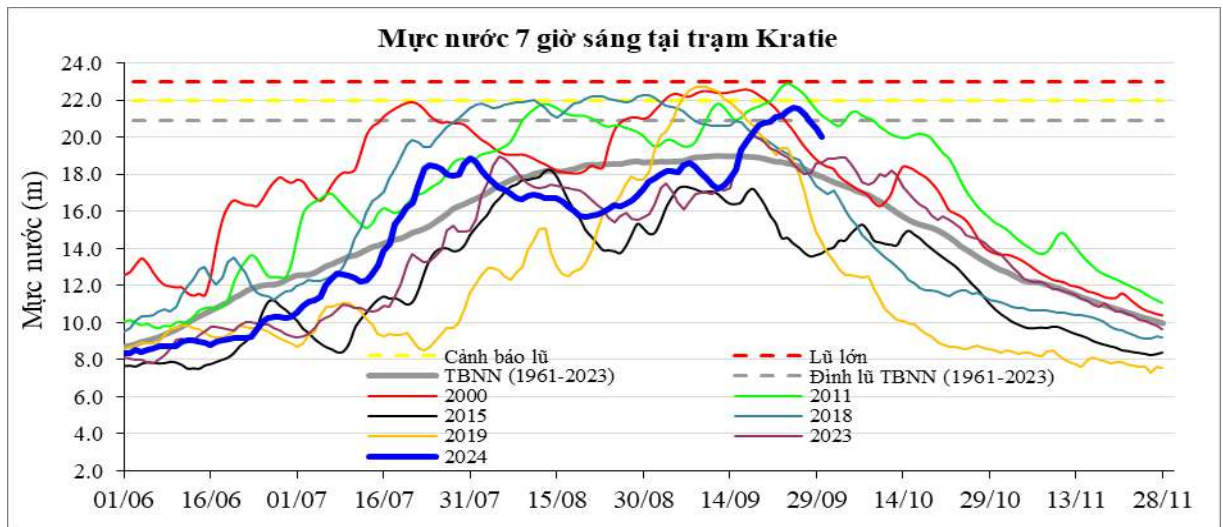
Hình thái thời tiết trên lưu vực sông Mê Công trong tháng 9 năm 2024 chịu tác động chủ yếu bởi gió mùa Tây Nam và 2 cơn bão gồm cơn bão số 3 và số 4 gây mưa ở mức cao trên lưu vực phổ biến cao hơn TBNN từ 20-100%. Lượng mưa lũy tích trên lưu vực từ 30/9-28/9/2024 phổ biến 200 – 500 mm, một số nơi trên 500 mm. Chỉ riêng một số nơi trên khu vực hạ Lào và trung tâm Campuchia lượng mưa thấp hơn ở mức dưới 150 mm.



Hình 1. Mưa lũy tích trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công từ 30/8-28/9/2024

1.2 Diễn biến mực nước lũ tại Kratie

Dòng chảy trên thượng nguồn sông Mê Công về ĐBSCL tại trạm Kratie trong tháng 9/2024 ở mức thấp hơn TBNN và có xu thế giảm vào thời kỳ nửa đầu tháng, sau đó tăng mạnh trở lại vượt TBNN vào thời kỳ nửa cuối tháng. Trong tuần cuối tháng mực nước cao hơn năm 2018, 2019, 2000, chỉ thấp hơn năm 2011. Mực nước đạt đỉnh tháng 9 vào ngày 25/9/2024 ở mức 21,64 m (khả năng đây là đỉnh lũ của năm 2024), sau đó mực nước có xu thế giảm trở lại. Đến ngày 30/9/2024 mực nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 20 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1961-2023) 2,13 m; cao hơn năm 2023 1,33 m; cao hơn năm 2019 5,75 m; cao hơn năm 2015 6,24 m; cao hơn năm 2018 2,88 m; cao hơn năm 2000 1,42 m, chỉ thấp hơn năm 2011 1,17 m [xem Bảng 1 và Hình 2].



Hình 2. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại Kratie đến ngày 30/9/2024

Bảng 1. Đặc trưng mực nước tháng 9/2024 tại trạm Kratie so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước	Mực nước 7 giờ tại Kratie (m)							
		2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1961-2023)
1	Lớn nhất tháng 9	21,64	20,05	22,73	22,12	17,34	22,88	22,60	19,01
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		1,59	-1,09	-0,48	4,30	-1,24	-0,96	2,63
2	Trung bình tháng 9	19,36	18,04	20,17	20,15	15,91	21,16	21,60	18,72
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		1,32	-0,80	-0,79	3,45	-1,79	-2,24	0,65
3	Cuối tháng 9 (30/9)	20,00	18,67	14,25	17,12	13,76	21,17	18,58	17,87
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		1,33	5,75	2,88	6,24	-1,17	1,42	2,13

1.3 Diễn biến mực nước và dung tích Biển Hồ

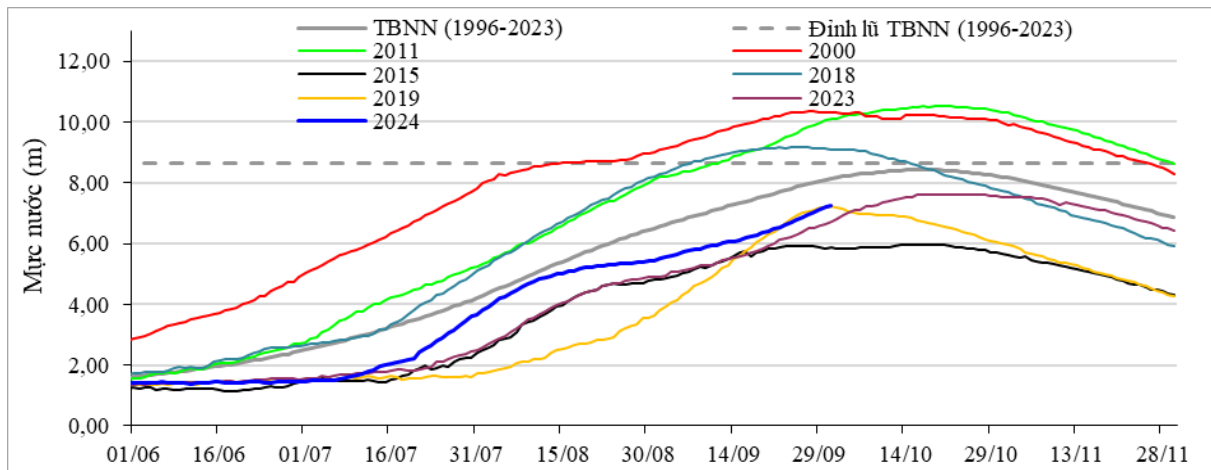
Diễn biến mực nước Biển Hồ trong tháng 9 ở mức thấp và có xu thế tăng, dung tích thấp hơn TBNN nhưng cao hơn khá nhiều cùng kỳ các năm 2023 và 2015, xấp xỉ và thấp hơn năm 2019 vào thời kỳ cuối tháng. Đến ngày 30/9/2024

mức nước đạt khoảng 7,19 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,91 m; cao hơn năm 2023 0,54 m; xấp xỉ năm 2019; cao hơn năm 2015 1,34 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018.

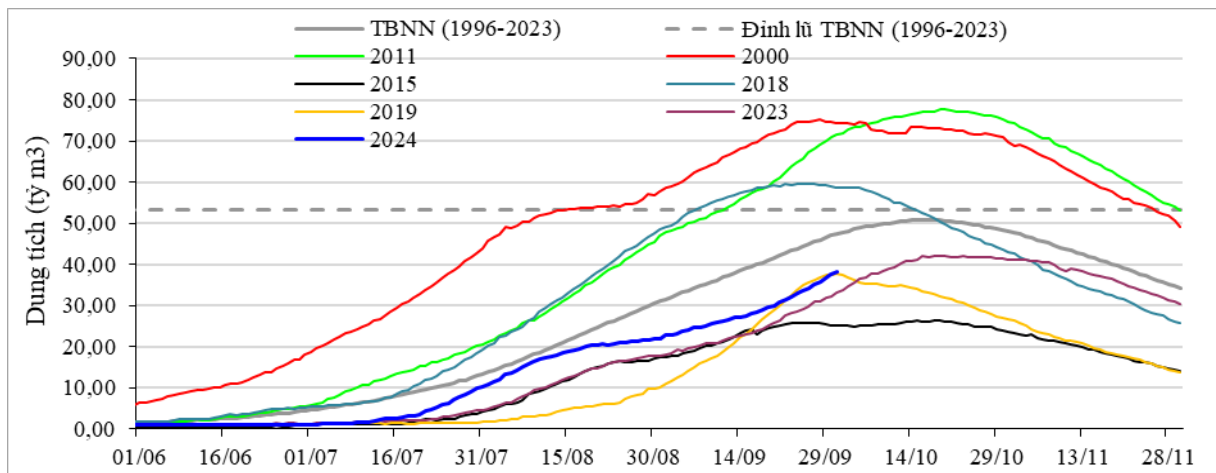
Tương đồng với xu thế mức nước, dung tích Biển Hồ ở mức thấp và có xu thế tăng. Đến ngày 30/9/2024 dung tích đạt 37,48 tỷ m³; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1996-2023) 9,53 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 5,15 tỷ m³; xấp xỉ năm 2019; lớn hơn năm 2015 12,25 tỷ m³; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Bảng 2, Hình 3, và Hình 4].

Bảng 2. Mức nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 30/9/2024 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mức nước & dung tích	Mức nước và dung tích Biển Hồ							
		2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2023)
1	Mức nước (m)	7,19	6,65	7,19	9,12	5,85	10,06	10,32	8,10
	So sánh cùng kỳ các năm		0,54	0,00	-1,93	1,34	-2,87	-3,13	-0,91
2	Dung tích (tỷ m ³)	37,48	32,33	37,48	58,93	25,23	71,00	74,60	47,01
	So sánh cùng kỳ các năm		5,15	0,00	-21,45	12,25	-33,52	-37,12	-9,53



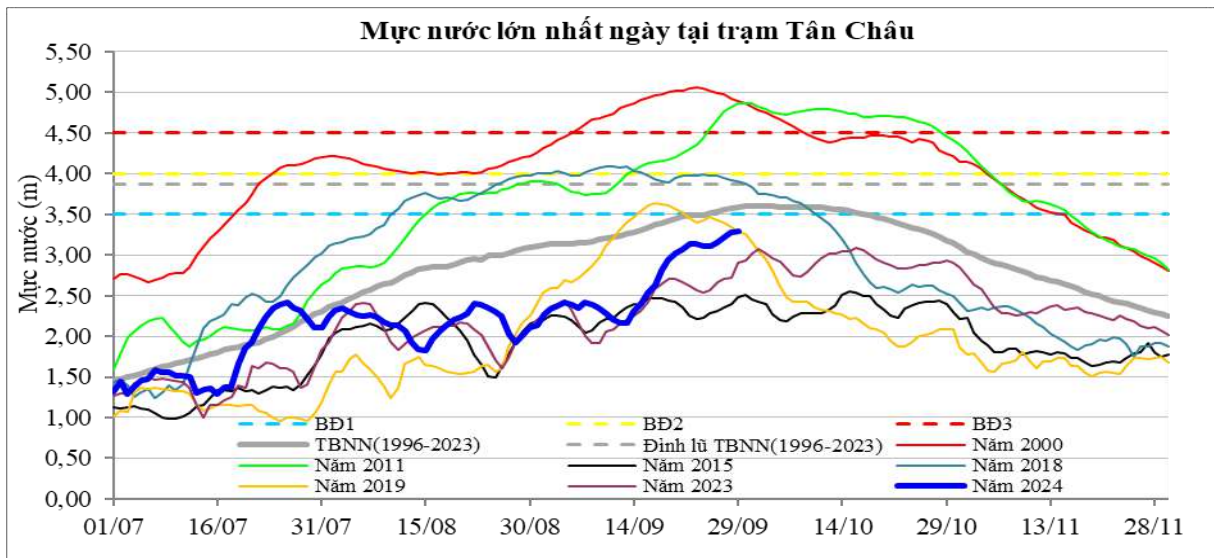
Hình 3. Diễn biến mức nước Biển Hồ đến ngày 30/9/2024



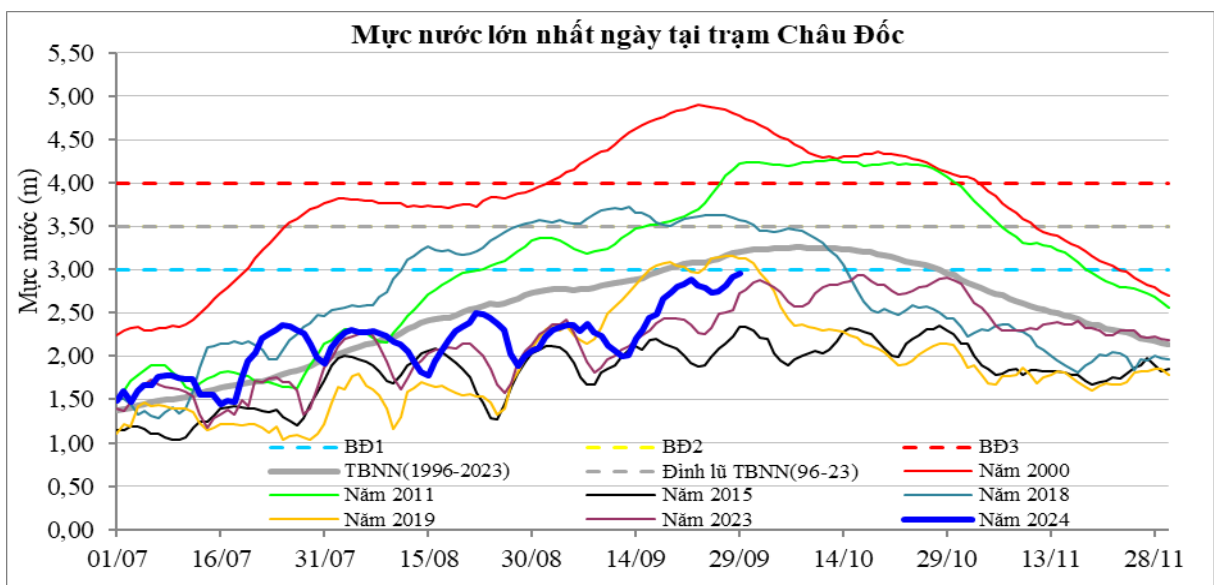
Hình 4. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 30/9/2024

1.4 Diễn biến mực nước lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Trong tháng 9 năm 2024, mực nước lũ đầu nguồn tại trạm Tân Châu và Châu Đốc có xu thế biến đổi mạnh theo triều vào 2 tuần đầu tháng, mực nước có xu thế tăng mạnh từ giữa tháng 9 đến nay do lũ thượng nguồn tăng cao đổ về kết hợp triều cường. Đến ngày 29/9/2024, mực nước lớn nhất ngày tại Tân Châu đạt 3,29 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) 0,3 m; cao hơn năm 2023 0,38 m; xấp xỉ năm 2019; cao hơn năm 2015 0,81 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018. Mực nước lớn nhất ngày tại Châu Đốc đạt 2,95 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) 0,25 m; cao hơn năm 2023 0,22 m; thấp hơn năm 2019 0,18 m; cao hơn năm 2015 0,61 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 5 và Hình 6].



Hình 5. Diễn biến mực nước lớn nhất ngày tại trạm Tân Châu đến ngày 29/9/2024



Hình 6. Diễn biến mực nước lớn nhất ngày tại trạm Châu Đốc đến ngày 29/9/2024

Mực nước lũ nội đồng vùng ĐBSCL trong tháng 9/2024 ở mức khá cao do lũ kết hợp triều cường, đỉnh lũ cao nhất tháng 9 rơi vào ngày 20-22/9/2024.

+ Vùng Thượng mực nước lớn nhất tháng 9 ở mức dưới BĐI, một số trạm biến đổi từ BĐI - BĐII. Riêng trạm Long Xuyên (An Giang) mực nước trên mức BĐIII;

+ Vùng Giữa mực nước phổ biến từ BĐII - BĐIII và trên BĐIII. Điển hình là 2 trạm Cần Thơ đạt đỉnh 2,07 m vào ngày 22/9/2024 (BĐ3: 2 m), trạm Mỹ Thuận đạt đỉnh 1,97 m vào ngày 21/9/2024 (BĐ3: 1,8 m);

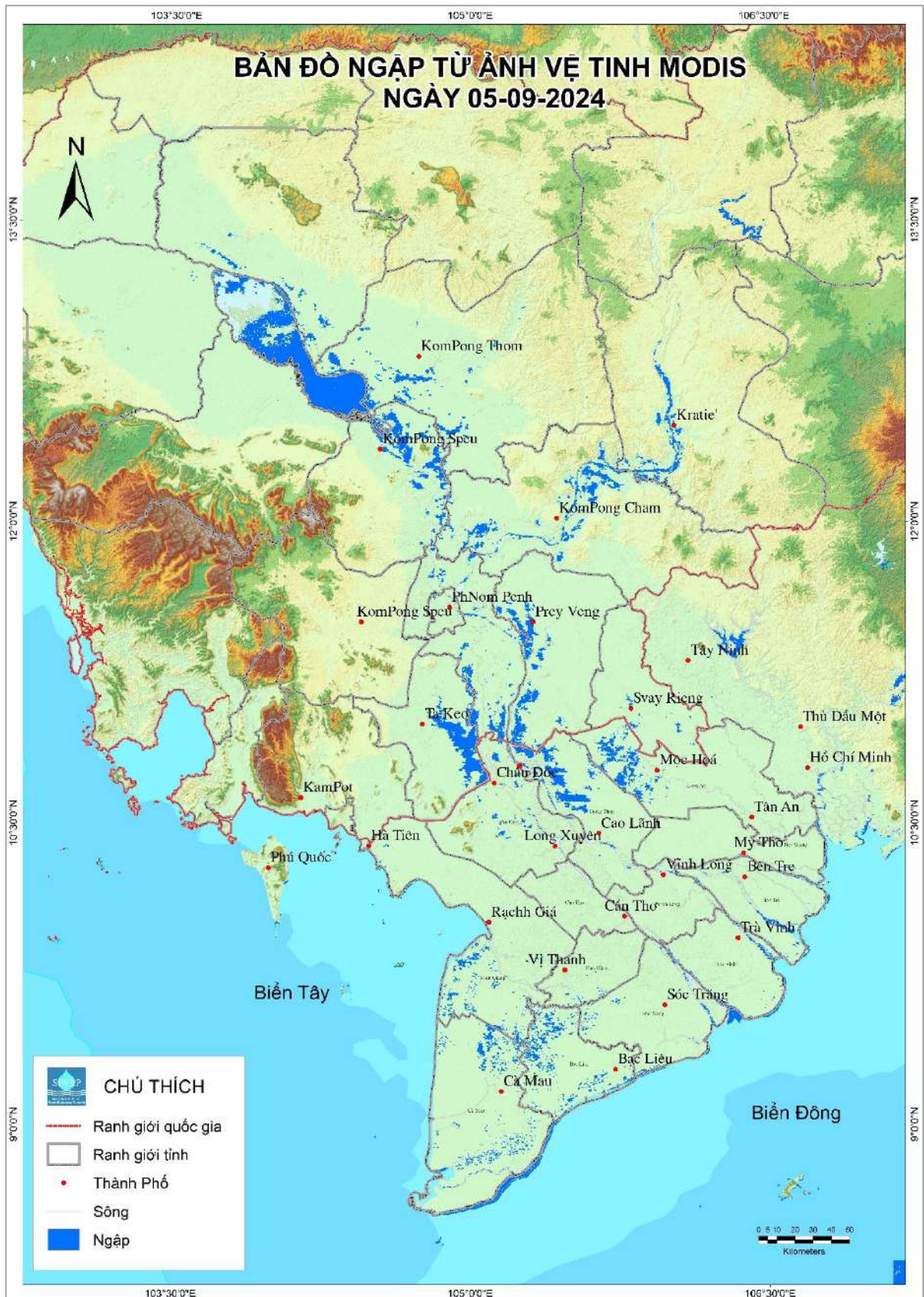
+ Vùng Ven Biển mực nước ở mức dưới BĐI, một số trạm biến đổi từ BĐI - BĐII. Riêng trạm Long Xuyên (An Giang) trên mức BĐIII.

Trong tháng 9 năm 2024, xảy ra ngập úng cục bộ do triều cường kết hợp mưa lớn trên một số địa bàn các tỉnh vùng Giữa và Ven Biển ĐBSCL gây ngập úng nhiều khu dân cư, gây thiệt hại khá lớn vụ lúa Hè Thu đang trong thời kỳ sắp thu hoạch do bị đổ ngã ngập nước, đặc biệt trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu có hơn 12.600 ha lúa Hè Thu bị đổ ngã, gần 220ha bị mất trắng. Mưa lớn kết hợp triều cường dâng cao gây sạt lở một số khu ô bao bờ bao, điển hình là vụ sạt lở vỡ bờ bao tại khu vực tổ 16 (còn Phú Đa), ấp Phú Bình, xã Vĩnh Bình, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre vào ngày 16-18/9/2024, gây ngập khoảng 15 ha đất sản xuất (chủ yếu là cây ăn trái) và 19 nhà dân.

1.5 Tình hình ngập úng

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 05/9/2024 cho thấy đã xảy ra ngập nhiều nơi thuộc khu vực thấp trũng ven sông phía Campuchia, các khu vực ô bao KSL tháng 8 và vùng thấp trũng không sản xuất lúa trên vùng Đồng Tháp Mười, ngập nhiều nhất xảy ra trên địa bàn các tỉnh Takeo và Prey Veng của Campuchia. Diện tích ngập có xu thế tăng cao hơn so với ảnh ngập 8 ngày trước.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 7].

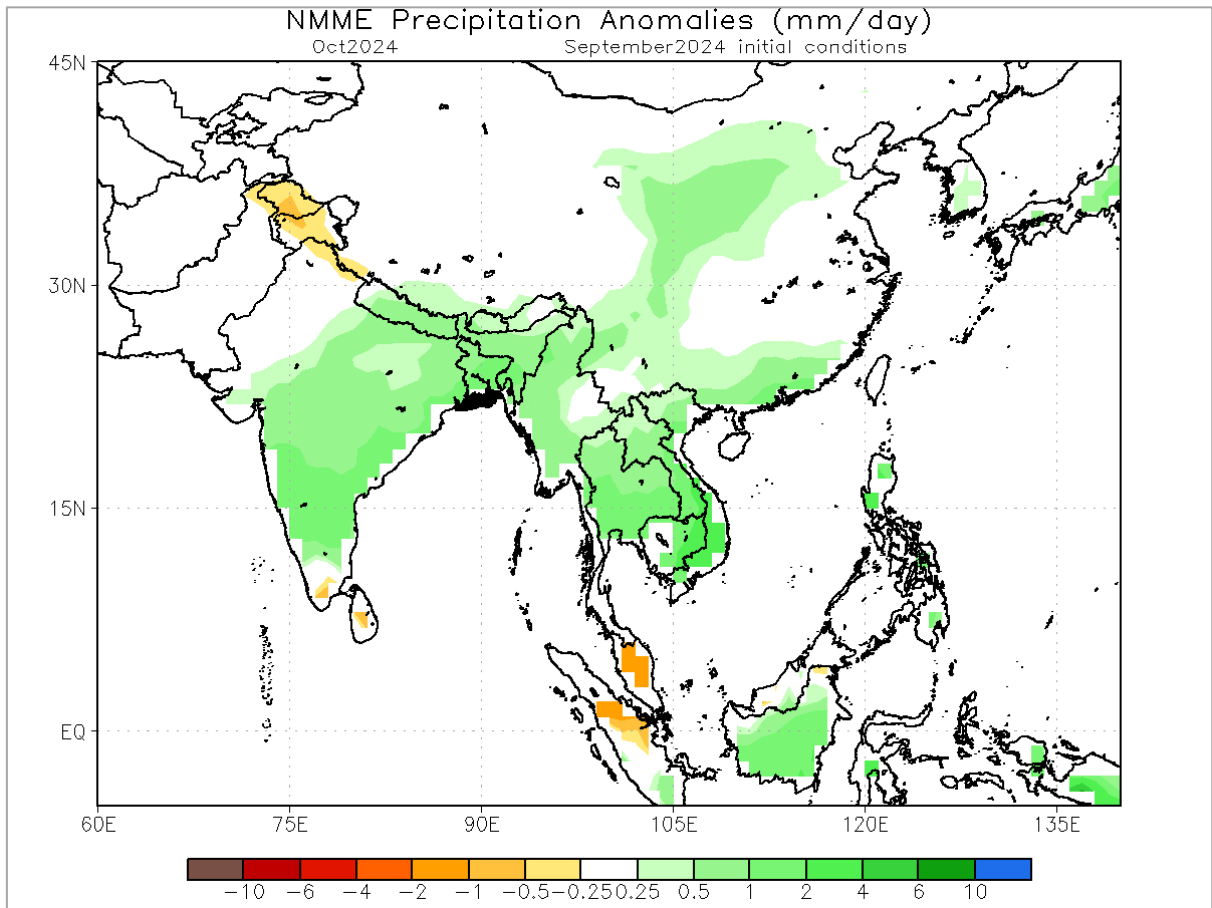


Hình 7. Bản đồ ngập từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 05/9/2024

II NHẬN ĐỊNH Lũ THÁNG 10 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN SẢN XUẤT

2.1 Mưa dự báo tháng 10 năm 2024

Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) cho thấy: Chuẩn sai mưa dự báo trên lưu vực hạ lưu hạ lưu sông Mê Công trong tháng 10 phổ biến cao hơn TBNN, với chuẩn sai dương biến đổi từ 0,25 – 2 mm/ngày [xem Hình 8].



Hình 8. Dự báo chuẩn sai mưa tháng 10 năm 2024 so với TBNN

2.2 Triều dự báo tháng 10 năm 2024

Triều dự báo trong tháng 10 trên khu vực ven biển Đông có xu thế tăng nhẹ dần từ Vũng Tàu đến Gành Hào, trên khu vực ven biển Tây có xu thế giảm nhẹ dần từ Sông Đốc đến Rạch Giá. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Đông, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,43 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (1,37 m), chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,24 m), chân triều cao nhất tại trạm Trần Đề (-1,43 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào các ngày 18 - 20/10/2024, thời gian xuất hiện chân triều phổ biến vào các ngày 20-21/10/2024. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Tây, đỉnh triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (1,10 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Rạch Giá (0,67 m), chân triều thấp nhất tại trạm Xẻo Rô (-0,29 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,26 m), thời gian

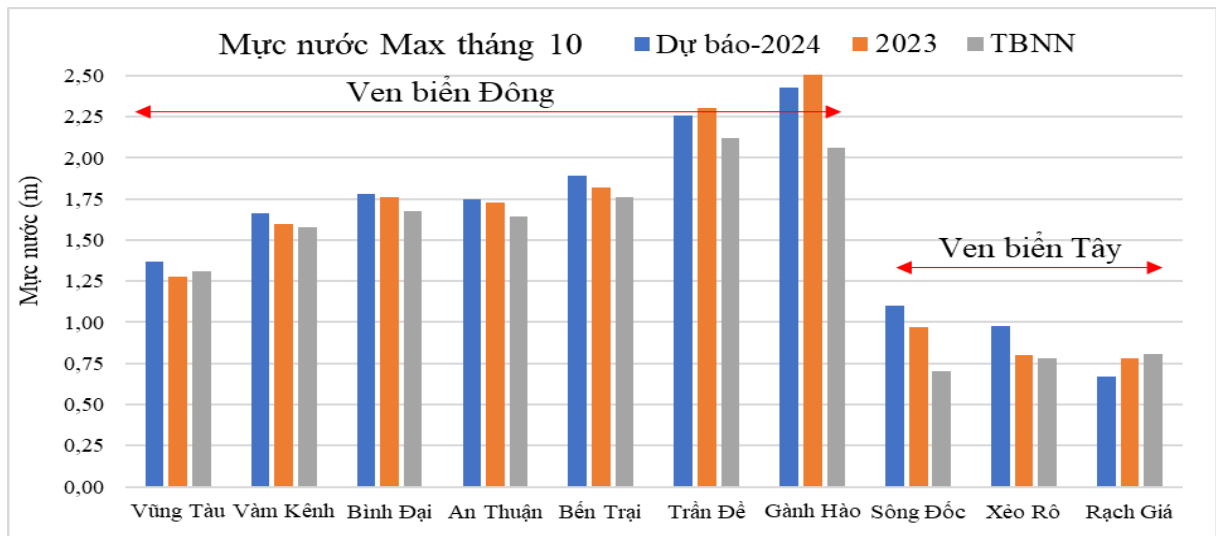
xuất hiện đỉnh vào ngày 21/10/2024, thời gian xuất hiện chân triều vào các ngày 19 - 20/10/2024, riêng trạm Rạch Giá vào ngày 05/10/2024 [xem Bảng 3].

Bảng 3. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 10 năm 2024

STT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	1,37	19/10	-2,24	20/10
2	Vàm Kênh	1,66	18/10	-1,80	21/10
3	Bình Đại	1,78	18/10	-1,83	21/10
4	An Thuận	1,75	18/10	-1,67	21/10
5	Bến Trại	1,89	20/10	-1,47	21/10
6	Trần Đề	2,26	19/10	-1,43	20/10
7	Gành Hào	2,43	20/10	-1,60	20/10
8	Sông Đốc	1,10	21/10	0,26	20/10
9	Xẻo Rô	0,98	21/10	-0,29	19/10
10	Rạch Giá	0,67	21/10	0,07	05/10

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 10 năm 2024 cao hơn so với TBNN, cao hơn năm 2023 ở khu vực các trạm từ Vũng Tàu đến Bến Trại và Sông Đốc, Xẻo Rô, thấp hơn năm 2023 ở khu vực các trạm Trần Đề, Gành Hào và Rạch Giá nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2023 [xem Hình 9].



Hình 9. Mực nước dự báo Max tháng 10 năm 2024 và cùng kỳ các năm

2.3 Nhận định diễn biến lũ chính vụ năm 2024

Đỉnh lũ chính vụ đầu nguồn sông Cửu Long:

Nếu không có gì bất thường, đỉnh lũ chính vụ năm 2024 đầu nguồn sông Cửu Long dự báo đạt đỉnh vào các ngày cuối tháng 9 đầu tháng 10 (từ 29/9 đến 03/10/2024). Đỉnh lũ tại trạm **Tân Châu dao động ở mức 3,3-3,5 m** (BĐ1: 3,5 m, đỉnh lũ TBNN 3,87 m, đỉnh lũ năm 2023 3,09 m), đỉnh lũ tại trạm **Châu Đốc dao**

động ở mức 3,0-3,2 m (BĐ1: 3,0 m; đỉnh lũ TBNN 3,49 m, đỉnh lũ năm 2023 2,93 m).

Đỉnh lũ nội đồng:

Mức nước lũ nội đồng trong tháng 10 dự báo ở mức thấp trên vùng Thượng, cao trên vùng Giữa và vùng Ven Biển. Cụ thể:

- Vùng Thượng mức nước đỉnh lũ tháng 10 khả năng cao rơi vào các ngày đầu tháng 10, ở mức đỉnh lũ xấp xỉ và trên mức BĐ1, thấp hơn đỉnh lũ TBNN, thấp hơn đỉnh lũ chính vụ năm 2023;

- Vùng Giữa mức nước đỉnh lũ tháng 10 biến đổi phổ biến ở mức BĐ2 - BĐ3, một số trạm trên mức BĐ3, thời gian đạt đỉnh vào 18-21/10/2024, cao hơn TBNN, cao hơn cùng kỳ năm 2023;

- Vùng Ven Biển mức nước đỉnh lũ tháng 10 rơi vào 18-21/10/2024, mức nước lớn nhất biến đổi phổ biến ở mức BĐ2 - BĐ3 đối với các trạm thuộc vùng ven biển Đông, và phổ biến từ BĐ2 - BĐ3 và trên mức BĐ3 đối với các trạm thuộc khu vực ven biển Tây, mức nước cao hơn TBNN, phổ biến xấp xỉ và thấp hơn cùng kỳ năm 2023 [xem Hình 10, Bảng 4, và Hình 11].

Bảng 4. Mức nước đỉnh lũ chính vụ năm 2024

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Đỉnh lũ chính vụ		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2023	Dự báo 2024
I	Dòng chính ĐBSCL						
1	Tân Châu	TX. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,87	3,09	3,50
2	Châu Đốc	TP. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	3,49	2,93	3,20
3	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	2,00	2,17	2,20
4	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,89	2,06	2,10
II	Vùng Thượng ĐBSCL						
1	Sông Trăng	Vĩnh Hưng	Long An	K. Sông Trăng	-	-	2,48
2	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	-	2,07	2,21
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	-	2,28	2,48
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	-	2,34	2,21
5	Mộc Hoá	TX. Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,96	1,59	1,77
6	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,44	1,21	1,52
7	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	3,38	3,69
8	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	2,82	3,55
9	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,75	3,12
10	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	2,82
11	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	2,90	2,94
12	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,00	2,10
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,87	2,07
14	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	3,42	2,84	3,37
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	4,16	4,60
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	2,24	1,87	2,03

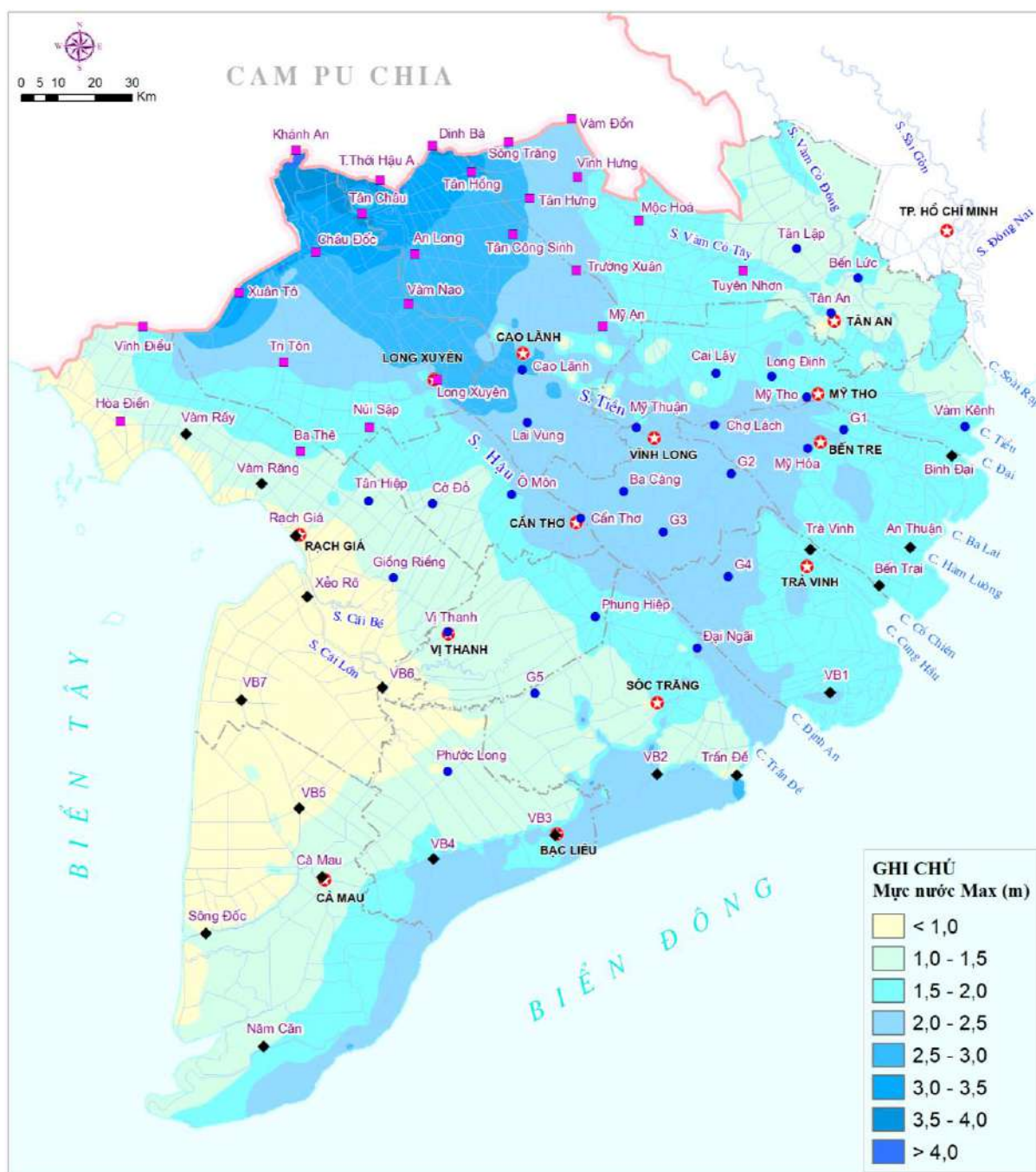
TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Đỉnh lũ chính vụ		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2023	Dự báo 2024
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	3,01	2,74	2,83
18	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,46	2,58	2,58
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,79	1,66
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	-	1,48	1,98
21	Hòa Điền	Giang Thành	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,78
22	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	-	1,73
III Vùng Giữa ĐBSCL							
1	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	-	1,49	1,38
2	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,44	1,63	1,50
3	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,52	1,56	1,53
4	Cai Lậy	TX. Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,54	1,67	1,72
5	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,31	1,33	1,80
6	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,69	1,80	2,04
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,63	1,62	1,66
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,61	1,96	2,22
9	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,68	1,77	2,02
10	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	-	1,94
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,29	2,41	2,52
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	2,15	2,43
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,55	2,17
14	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	2,00
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	2,31
16	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	-	2,11
17	Tân Hiệp	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	K. Cái Sắn	1,24	1,13	1,35
18	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	2,10	1,96
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,73	1,38
20	Vị Thanh	TP. Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,69	0,90	1,11
21	Phụng Hiệp	TP. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,39	1,71	1,68
22	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	2,01	2,02	2,12
23	G5	TX. Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	1,20
24	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,74	1,19	1,02
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	-	1,01
IV Vùng Ven Biển ĐBSCL							
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,73	1,78	1,66
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,70	1,78	1,75
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,81	1,82	1,89
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,80	1,96	1,96
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	-	2,00
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	2,17	2,30	2,26
7	VB2	TX. Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	-	2,15
8	VB4	TX. Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	-	2,00
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	-	2,01
10	Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,81	1,16	1,30
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,52	1,76	1,58
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,83	1,18	1,10
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,96

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Đỉnh lũ chính vụ		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2023	Dự báo 2024
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,86	0,78	0,67
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,93	1,07	0,98
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	1,11	1,21
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	-	1,12	1,12
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,85
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,94

Ghi chú: -) Không có số liệu



Hình 10. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL



Hình 11. Bản đồ đẳng mực nước max tháng 10 (Chính vụ) năm 2024

2.4 Sản xuất nông nghiệp trong thời gian này

Tổng diện tích xuống giống vụ Hè Thu ở ĐBSCL là 1.469.066 ha, đạt khoảng 99% kế hoạch. Đến nay diện tích đã thu hoạch khoảng 1.257.339 ha, đạt 86% diện tích xuống giống, trong đó Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang và Đồng Tháp đã hoàn thành công tác thu hoạch.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2024 là 700.000 ha, thấp hơn 6% so với diện tích xuống giống năm 2023. Đến nay đã xuống giống được 599.924 ha, khoảng 86% kế hoạch. Đa phần các tỉnh đã thực hiện thu hoạch với tổng diện

tích khoảng 95.193 ha, riêng Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng và Bạc Liêu chưa có diện tích thu hoạch [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến sản xuất vụ lúa Hè Thu và Thu Đông đến ngày 20/9/2024

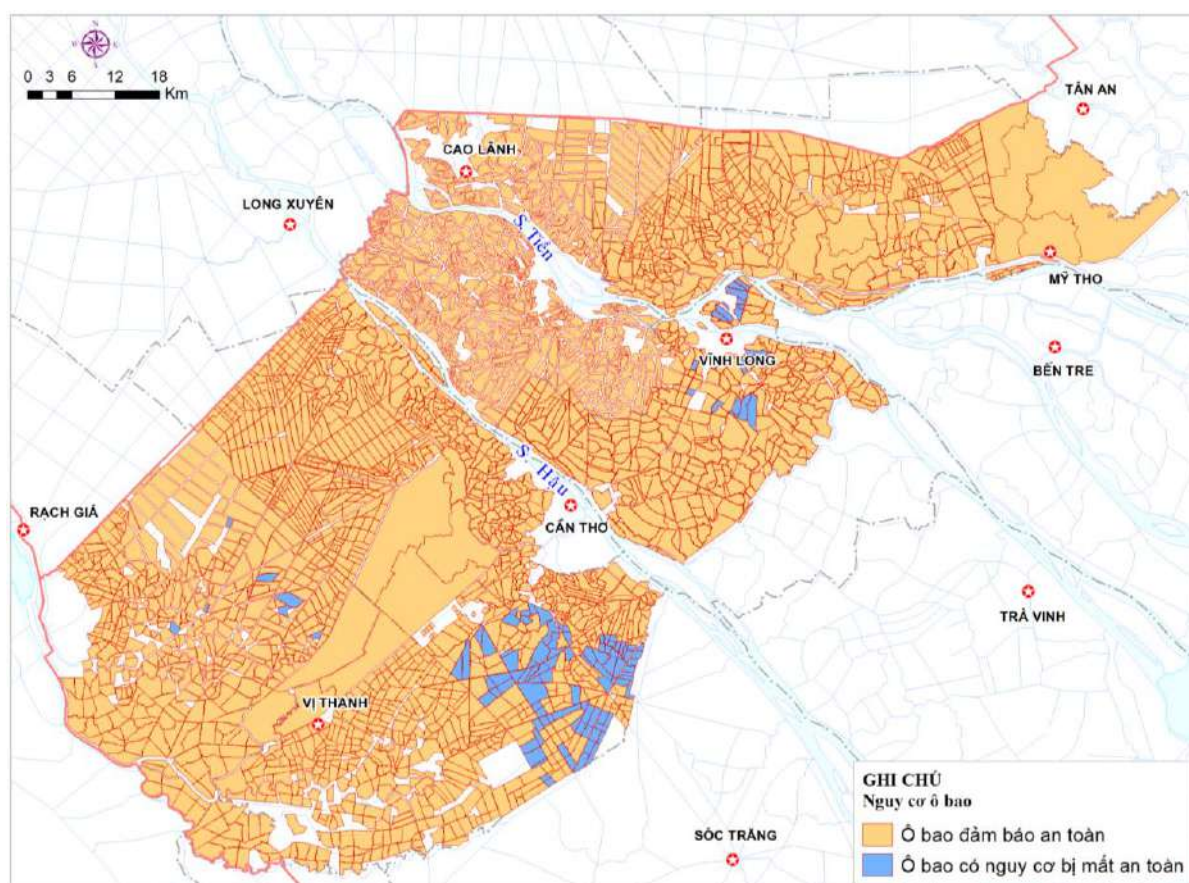
TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)			Vụ Thu Đông (ha)			
		Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch
1	Long An	222.124	190.707	31.417	65.000	46.321	26.605	19.716
2	Tiền Giang	62.886	40.351	22.535	2.000	7984	0	7.984
3	Bến Tre	7.410	5172	2.238	8.000	0	0	0
4	Trà Vinh	68.132	57.854	10.278	70.000	36.052	0	36.052
5	Vĩnh Long	36.560	36.560	0	40.000	35.397	1.589	33.808
6	Đồng Tháp	186.741	186.741	0	120.000	117.359	34.790	82.569
7	An Giang	228.139	228.139	0	160.000	158.327	5981	152.346
8	Kiên Giang	277.031	202.664	74.367	85.000	95.574	8117	87.457
9	Cần Thơ	71.279	71.279	0	68.000	68.521	18026	50.495
10	Hậu Giang	74.185	73.148	1.037	36.000	27.280	85	27.195
11	Sóc Trăng	140.436	102.309	38.127	2.000	4.993	0	4.993
12	Bạc Liêu	58.898	49.119	9.779	44.000	2.116	0	2.116
13	Cà Mau	35.244	13295	21.949	0	0	0	0
Tổng		1.469.065	1.257.339	211.726	700.000	599.924	95.193	504.731

Nguồn: Cục trồng trọt

2.5 Đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng thủy lợi và đề xuất các giải pháp khắc phục và giảm thiểu thiệt hại

Với mức lũ chính vụ năm 2024 như trên, về cơ bản hệ thống ô bao, bờ bao trên vùng Thượng ĐBSCL vẫn đủ khả năng đáp ứng bảo vệ sản xuất. Tuy nhiên, do triều cường được dự báo ở mức cao kết hợp mưa cục bộ ngày càng bất thường nên khả năng gây ảnh hưởng ngập úng/ngập triều ở các địa phương thuộc vùng Giữa và vùng Ven Biển ở ĐBSCL là không tránh khỏi, đặc biệt vào các ngày triều cường cao từ 18-21/10/2024. Vì vậy, các tỉnh ở vùng Giữa và vùng Ven biển cần hết sức lưu ý và gia cố các hệ thống đê bao, bờ bao để ứng phó với triều cường và lũ kết hợp triều cường.

Đánh giá mức đảm bảo của hệ thống ô bao bờ bao KSL cả năm trên địa bàn 8 tỉnh vùng ngập lũ ĐBSCL thuộc vùng Thượng và vùng Giữa ứng với mức lũ chính vụ kết hợp triều cường kỳ triều 18-21/10/2024 cho thấy, có khoảng 117 ô bao có nguy cơ bị ảnh hưởng, với tổng diện tích khoảng 23.074 ha. Trong đó, tỉnh Hậu Giang bị ảnh hưởng nhiều nhất gồm có 2 huyện bị ảnh hưởng (92 ô, 18.529 ha), tỉnh Kiên Giang có 1 huyện bị ảnh hưởng (7 ô, 1.249 ha), tỉnh Vĩnh Long có 1 huyện bị ảnh hưởng (18 ô, 3.296 ha). Chi tiết xem Hình 12, Bảng 6 và Bảng 7.



Hình 12. Bản đồ vị trí các ô bao KSL Cả Năm bị ảnh hưởng ứng với lũ chính vụ kết hợp triều cường 19-21/10/2024 trên vùng ngập lũ ĐBSCL

Bảng 6. Bảng thống kê ô bao KSL cả năm theo tỉnh có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi lũ chính vụ kết hợp triều cường 19-21/10/2024

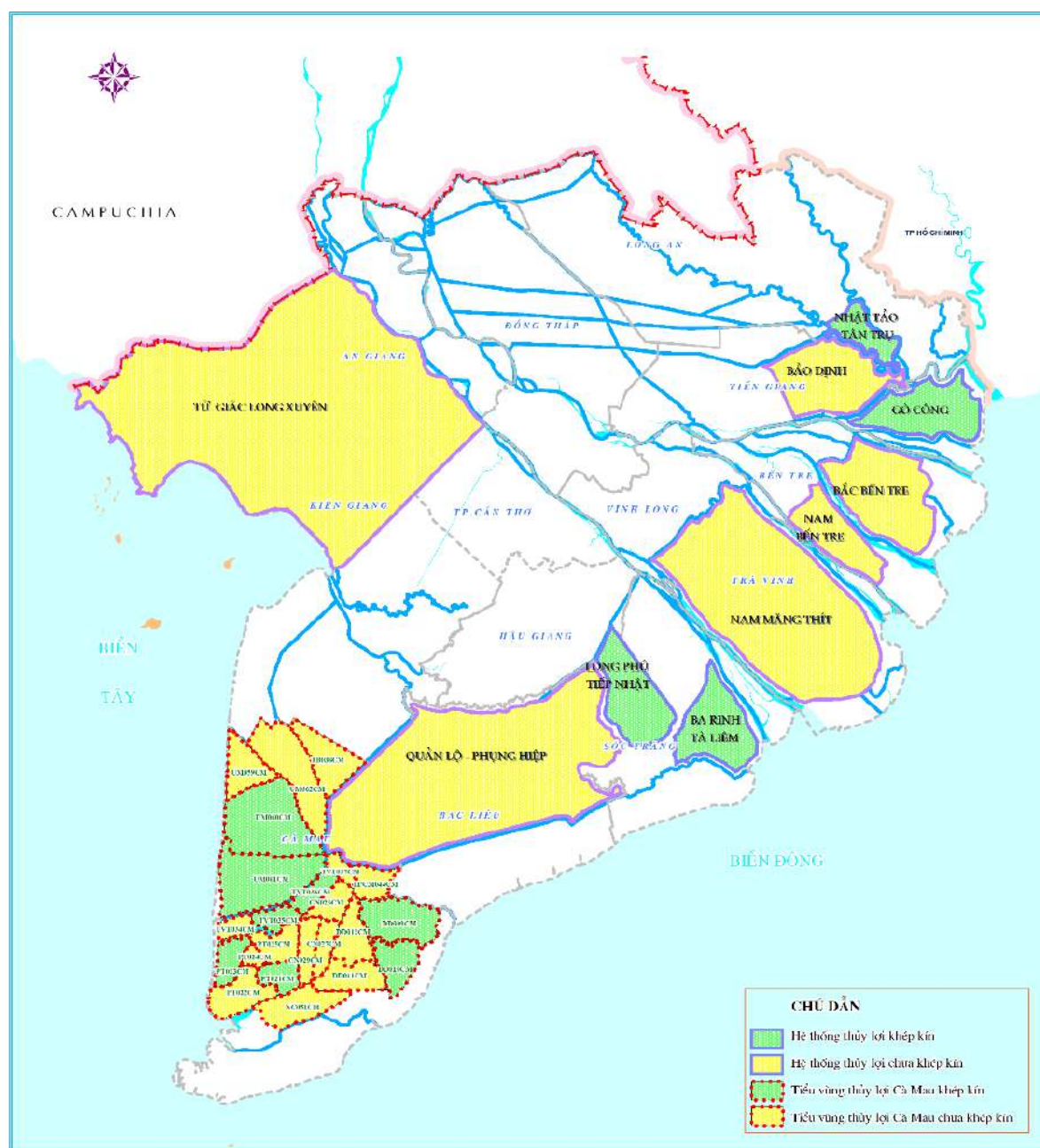
TT	Tỉnh	Ô bao KSL cả năm		Ô bao đảm bảo an toàn		Ô bao có nguy cơ bị mất an toàn	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	An Giang	420	188.978	420	188.978	0	0
2	Đồng Tháp	919	160.289	919	160.289	0	0
3	Hậu Giang	697	131.321	619	115.408	92	15.530
4	Kiên Giang	560	153.945	557	153.465	7	1.249
5	Long An	182	34.840	182	34.840	0	0
6	Tiền Giang	313	98.881	313	98.881	0	0
7	TP. Cần Thơ	698	119.921	698	119.921	0	0
8	Vĩnh Long	340	77.134	340	77.134	18	3.296
Tổng		4.129	965.309	4.048	948.916	117	23.074

Bảng 7. Bảng thống kê ô bao KSL cả năm theo huyện có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi lũ chính vụ kết hợp triều cường 19-21/10/2024

TT	Tỉnh/huyện	Ô bao có nguy cơ bị mất an toàn	
		Số lượng	Diện tích (ha)
I	Hậu Giang	92	18.529
1	Phụng Hiệp	63	14.495
2	TP. Ngã Bảy	29	4.034
II	Kiên Giang	7	1.249
1	Giồng Riềng	7	1.249
III	Vĩnh Long	18	3.296
1	Long Hồ	18	3.296
Tổng		117	23.074

- Đối với các HTTL thuộc các tỉnh ven biển ĐBSCL. Những HTTL khép kín gồm HTTL Gò Công, HTTL Nhật Tảo – Tân Trụ, HTTL Nam Măng Thít, HTTL Long Phú – Tiếp Nhật, HTTL Ba Rinh – Tà Liêm, cơ bản an toàn ứng với mức lũ và triều như dự báo. Các HTTL khác và các vùng ven sông do chưa khép kín nên vẫn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn ứng với mức lũ và triều như dự báo do cao trình các ô bao bảo vệ sản xuất bên trong nội đồng ở mức thấp và chưa được đầu tư kiên cố.

- Các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang và Kiên Giang cần hết sức đề phòng ngập úng do mưa và triều cường. Những tiểu vùng tuy đã có ô bao khép kín nhưng do địa hình thấp, cao trình bờ đê bao ở mức thấp, chân triều cao nên khó khăn trong việc tiêu rút nước dễ xảy ra tình trạng ngập úng khi mưa lớn và triều cường, vì vậy cần đề phòng và có các phương án chủ động ứng phó. Những tiểu vùng chưa khép kín, nguy cơ xảy ra ngập úng ở mức cao hơn so với các tiểu vùng khép kín, vì vậy cần hết sức lưu ý đặc biệt trong trường hợp triều cường cao kết hợp mưa lớn.



Hình 13. Bản đồ vị trí các HTTL và tiểu vùng thủy lợi trên địa bàn các tỉnh ven biển ĐBSCL

III KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đỉnh lũ chính vụ năm 2024 được nhận định ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn so với mức BĐ1 tại Tân Châu, nên hầu như không ảnh hưởng đến sản xuất trên địa bàn các tỉnh vùng Thượng ĐBSCL. Tuy nhiên, do triều dự báo tháng 10 ở mức cao đặc biệt trong kỳ triều 18-21/10/2024 và mưa dự báo tháng 10 cao hơn TBNN, nhiều khả năng sẽ gây ra ngập úng cục bộ trong kỳ triều cường và triều cường kết hợp mưa lớn trên các khu vực có địa hình thấp trũng trên vùng ĐBSCL, đặc biệt trên địa bàn các tỉnh thuộc vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL.

Kiến nghị các địa phương cần theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo, cảnh báo mưa, lũ, triều cường từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy

văn Quốc gia, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, v.v. để kịp thời đưa ra các giải pháp ứng phó.

Dự báo dài hạn luôn tiềm ẩn sự không chắc chắn, do kết quả dự báo tình hình lũ trên sông Mê Công sẽ phụ thuộc khá nhiều yếu tố. Chính vì vậy, kết quả dự báo này sẽ phải tiếp tục cập nhật và cung cấp liên tục, các địa phương cần theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo của các tổ chức để có các giải pháp ứng phó kịp thời.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban Lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG



Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | | |
|---------------------|-----------------|---------------------|---|
| - Chủ nhiệm dự báo: | Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: | Trần Mạnh Thứ | - DD: 0967.161.808; | Email: manhthuwru@gmail.com |
| | Trần Đức Đông | - DD: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |